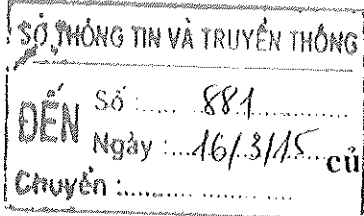


ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 883 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2015



### QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận nhiệm vụ trọng tâm năm 2015  
của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 193/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định tiêu chí, cách đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu Sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố trong thi hành công vụ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 06/TTr-STTTT ngày 29 tháng 01 năm 2015 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 153/SNV-TCBM&BC ngày 13 tháng 02 năm 2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Chấp thuận 05 nhiệm vụ trọng tâm và các nội dung cụ thể hóa từ 05 nhiệm vụ chung do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông đăng ký theo quy định tại Quyết định số 193/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2011 của UBND tỉnh (kèm theo bản đăng ký của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông).

**Điều 2.** Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện hiệu quả 05 nhiệm vụ trọng tâm và nội dung cụ thể hóa từ 05 nhiệm vụ chung đã được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận.

Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.

**Điều 3.** Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

**Bản điện tử:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, TH, VX2.

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Đương Văn Thái

UBND TỈNH BẮC GIANG  
SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11/TTTr-STTTT

Bắc Giang, ngày 31 tháng 01 năm 2015

**TỜ TRÌNH**

VP. UBND T. BẮC GIANG *Kế* việc đăng ký 10 nhiệm vụ trọng tâm của người đứng đầu năm 2015

ĐẾN Số: 1805  
Ngày: 02/02/15  
Chuyên: Thường NC

Kính gửi: Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số 99/2008/QDD-UBND, ngày 03/9/2008 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định 193/2011/QĐ-UBND, ngày 31/5/2011 của UBND tỉnh Ban hành Quy định tiêu chí, cách đánh giá, xếp loại trách nhiệm người đứng đầu Sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh và Chủ tịch UBND huyện, thành phố trong thi hành công vụ;

Căn cứ hướng dẫn tại văn bản số 77/SNV-TCBM&BC ngày 22/01/2015 của Sở Nội vụ V/v Đăng ký nhiệm vụ trọng tâm của người đứng đầu năm 2015,

Sở Thông tin và Truyền thông kính trình Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang xem xét, công nhận 10 nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông năm 2015: *Nội dung cụ thể theo Biểu gửi kèm.*

Kính trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

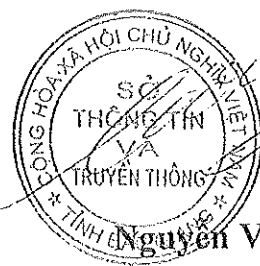
**Nơi nhận:**

- Như Kg;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT;

**Bản điện tử:**

- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị thuộc Sở, TH.
- huebm\_snv@bacgiang.gov.vn.

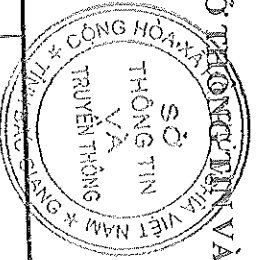
**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Diệu**

CỦA GIÁM ĐỐC SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Tờ trình số : 06/TTB-SMTT , ngày 29/01/2015 của Sở Thông tin và Truyền thông)



| TT   | Nội dung  | Đơn vị tính | Đăng ký thực hiện   |                         | Thuộc khoảng |             |              | Chi phí |
|--|---|-------------|---|-------------------------|--------------|-------------|--------------|---------|
|  |   |             | Thời gian HT  | Khối lượng              | Thời gian TH | 6th đầu năm | 6th cuối năm |         |
| A  | 5 nhiệm vụ trọng tâm của Giám đốc Sở  |             |   |                         |              |             |              |         |
| 1  | Nhiệm vụ 1: Tham mưu xây dựng văn bản chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá ứng dụng CNTT trên địa bàn:   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  | 1.1. Nội dung chi tiêu do tỉnh giao   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  | Tham mưu xây dựng Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 518/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh Ban hành quy định về gửi, nhận văn bản điện tử và sử dụng thư điện tử trong các cơ quan nhà nước |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             |   | Trình UBND tỉnh dự thảo | Th 3         | x           |              |         |
|  | Chương trình hành động thực hiện NQ số 36-NQ/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế  |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             |   | Trình UBND tỉnh dự thảo | Th 3         | x           |              |         |
|  | Kế hoạch ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             |   | Trình UBND tỉnh dự thảo | Th 9         |             | x            |         |
|  | 1.2. Nội dung chi tiêu do đơn vị tự chọn đăng ký thêm   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  | Tham mưu kiểm tra, đánh giá kết quả ứng dụng CNTT của các cơ quan nhà nước trên địa bàn.  |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | Thành lập đoàn đi kiểm tra một số đơn vị và BC đánh giá kết quả ứng dụng CNTT gửi UBND tỉnh | Th 11                   |              | x           |              |         |
| Xây dựng tiêu chí và xếp loại ứng dụng CNTT, Website của các Ngành, huyện, thành phố               |   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | Trình Chủ tịch UBND tỉnh kết quả xếp loại mức độ ứng dụng CNTT                              | Th 12                   |              | x           |              |         |
| Nhiệm vụ 2: Triển khai nội dung ứng dụng CNTT  |   |             |   |                         |              |             |              |         |
| 2.1. Nội dung chi tiêu do tỉnh giao  |   |             |   |                         |              |             |              |         |
| XD Quy hoạch ứng dụng và phát triển CNTT trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 |   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | Trình UBND tỉnh dự thảo QH  | Th 10                   |              | x           |              |         |
| Nâng cao mật độ máy tính/100 dân   |   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | 6,5 máy/100 dân   | Th 12                   |              |             | x            |         |
| 2.2. Nội dung chi tiêu do đơn vị đăng ký thêm  |   |             |   |                         |              |             |              |         |
| Xây dựng Quy chế quản lý, vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh đặt tại Sở                  |   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | Ban hành quy định quy chế   | Th 6                    | x            |             |              |         |
| Xây dựng các phần mềm ứng dụng CNTT cho các cơ quan, đơn vị  |   |             |   |                         |              |             |              |         |
|  |   |             | Xây dựng cho 10 đơn vị  | Th 12                   |              |             | x            |         |

| TT | Nội dung  | Đơn vị tỉnh | Đăng ký thực hiện  |              | Thuộc khoảng |              |        | Ghi chú |
|----|---|-------------|--|--------------|--------------|--------------|--------|---------|
|    |   |             | Thời gian HT   | Thời gian HT | 6th đầu năm  | 6th cuối năm | Cả năm |         |
|    | Tổ chức Hội thi Công tác biên tập Trang thông tin điện tử, Hội thi Tin học cho Cán bộ công chức, viên chức  |             | Tổ chức 02 Hội thi   | Th 11        |              | X            |        |         |
|    | <b>Nhiệm vụ 3: Về Báo chí, Xuất bản</b>   |             |  |              |              |              |        |         |
|    | <b>3.1.Nội dung chỉ tiêu do tỉnh giao</b>   |             | Trình UBND tỉnh dự thảo  | Th 5         | X            |              |        |         |
|    | Tham mưu xây dựng Kế hoạch tuyên truyền về Cộng đồng ASEAN trên địa bàn tỉnh  |             | Trình Chủ tịch UBND tỉnh dự thảo   | Th 10        |              | X            |        |         |
|    | Tham mưu xây dựng “Quy hoạch phát triển báo chí, phát thanh, truyền hình tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”                              |             | 130 đầu sách, tạp chí  | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Số đầu sách, tạp chí xuất bản phẩm  |             |  |              |              |              |        |         |
| 3  | <b>3.2.Nội dung chỉ tiêu do đơn vị đăng ký thêm</b>   |             | 04 cuộc giao ban Báo chí   | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Hàng quý tổ chức giao ban và chỉ đạo, định hướng công tác tuyên truyền đối với các cơ quan báo chí, đài truyền thanh các huyện, thành phố                 |             | Tổ chức triển lãm tại tỉnh   | Th 6         | X            |              |        |         |
|    | Tham mưu UBND tỉnh tổ chức trưng bày, triển lãm về biển đảo tại tỉnh Bắc Giang  |             | Có các tác phẩm trên báo TW  | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Tăng cường thông tin, tuyên truyền về các thành tựu của Bắc Giang trên Báo TW   |             |  |              |              |              |        |         |
|    | <b>Nhiệm vụ 4: Công tác Bưu chính, Viễn thông:</b>  |             |  |              |              |              |        |         |
|    | <b>4.1.Nội dung chỉ tiêu do tỉnh giao</b>   |             | 230 Phường, xã, thị trấn có Internet;<br>84 điểm BDVH xã có Internet                 | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Phát triển hạ tầng Bưu chính, viễn thông  |             | Thuê bao Internet: 63,5 000 TB;<br>Số TB điện thoại đạt: 1.334.650;                  | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Phát triển dịch vụ viễn thông   |             |  |              |              |              |        |         |
| 4  | <b>4.2.Nội dung chỉ tiêu do đơn vị đăng ký thêm</b>   |             |  |              |              |              |        |         |
|    | Chỉ đạo các doanh nghiệp BCVT đảm bảo tốt thông tin liên lạc trên địa bàn, đặc biệt trong thời gian diễn ra các sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh. |             | Không có sự cố nghiêm trọng về thông tin liên lạc xảy ra                             | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Hàng quý tổ chức giao ban với các doanh nghiệp BCVT nhằm tháo gỡ khó khăn và chỉ đạo các doanh nghiệp phát triển trên địa bàn                             |             | 4 cuộc giao ban với các doanh nghiệp BCVT  | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | Thanh, kiểm tra về BCVT, đặc biệt thanh, kiểm tra về Quản lý thuê bao di động trả trước, Đại lý Internet, Game online...                                  |             | Thanh tra 02 cuộc về BCVT; Kiểm tra 50% đại lý Internet và điểm đăng ký TB trả trước | Th 12        |              |              | X      |         |
|    | <b>Nhiệm vụ 5: Công tác thực hiện Đề án, Dự án, đào tạo trong lĩnh vực TT&amp;TT</b>  |             |  |              |              |              |        |         |
|    | <b>5.1.Nội dung chỉ tiêu do tỉnh giao</b>   |             |  |              |              |              |        |         |

| TT | Nội dung   | Đơn vị tính | Đăng ký thực hiện   |                | Thuộc khoảng |              |        | Ghi chú |    |  |
|----|--|-------------|---|----------------|--------------|--------------|--------|---------|----|--|
|    |  |             | Thời gian HT  | Thời gian CNTT | 6th đầu năm  | 6th cuối năm | Cả năm |         |    |  |
| 5  | Kế hoạch triển khai chứng thực chữ ký số<br>Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án tích hợp giải quyết thủ tục hành chính công liên thông từ tỉnh đến xã<br><b>5.2. Nội dung chỉ tiêu do đơn vị đăng ký thêm</b>  |             | Theo đúng kế hoạch được duyệt   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Theo đúng kế hoạch được duyệt   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
| B  | <b>Nhiệm vụ 5.2. Nội dung chỉ tiêu do đơn vị đăng ký thêm</b><br>Triển khai thực hiện Đề án nâng cao chất lượng Đài truyền thanh cơ sở năm 2014<br>Đào tạo, bồi dưỡng CNTT cho 500 cán bộ, CCVC<br>Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu Tự nhiên, KTXH năm 2014 của tỉnh lên Website<br><b>Cộng tổng số chỉ tiêu của 5 nhiệm vụ riêng</b>  |             | Theo đúng kế hoạch được duyệt   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Tổ chức 7 lớp tập huấn  | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Cơ sở dữ liệu trên Website  | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             |   |                |              | 26           | 5      | 6       | 15 |  |
| 1  | <b>Nhiệm vụ 6. Công tác tham mưu, đề xuất ban hành văn bản chỉ đạo:</b><br>Tham mưu, đề xuất có chất lượng với Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhiệm vụ phát triển lĩnh vực thông tin và truyền thông.<br><b>Nhiệm vụ 7. Ý thức chấp hành sự chỉ đạo, phân công nhiệm vụ của cấp trên:</b><br>1. Chấp hành tốt sự chỉ đạo, phân công nhiệm vụ của cấp trên<br>2. Sáng tạo trong tổ chức thực hiện |             | Tham mưu cho UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 4 văn bản   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch được giao năm 2015 và các nhiệm vụ khác do cấp trên giao                | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Tổ chức thực hiện hiệu quả công việc; kiểm soát kết quả xử lý HS đến từng đơn vị trong Sở theo từng tháng | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Thực hiện nghiêm  | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
| 2  | 3. Không né tránh, đùn đẩy trách nhiệm<br>4. Không bị phê bình, nhắc nhở bằng văn bản.<br><b>Nhiệm vụ 8. Hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành:</b><br>1. Hiệu lực, hiệu quả trong chỉ đạo, điều hành<br>2. Phát huy dân chủ, kỷ luật, kỷ cương, giữ gìn đoàn kết<br>3. Có ý tương, quyết đáp mới  |             | Không bị phê bình, nhắc nhở   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Được cấp trên ghi nhận, có cá nhân, tập thể được khen thưởng  | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Thực hiện đúng quy định   | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |
|    |  |             | Triển khai Cơ quan điện tử và tham mưu triển khai chính quyền điện tử                                     | Th 12          |              |              | X      |         |    |  |

| TT | Nội dung   | Đơn vị tỉnh | Đăng ký thực hiện |  | Thuộc khoảng TH |              |        | Ghi chú |  |
|----|--|-------------|-------------------|--|-----------------|--------------|--------|---------|--|
|    |  |             | Thời gian HT      | Thời gian CNTT   | 6th đầu năm     | 6th cuối năm | Cả năm |         |  |
|    | 4. Áp dụng công nghệ thông tin   |             |                   | Áp dụng CNTT để kiểm soát giải quyết công việc trong toàn cơ quan              | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | 5. Đào tạo cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý   |             |                   | Thường xuyên, theo đúng quy định   | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | 6. Tác phong làm việc, lối sống gương mẫu  |             |                   | Đúng quy định Văn hoá công Sở  | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | <b>Nhiệm vụ 9. Kết quả cải cách hành chính:</b>  |             |                   |  |                 |              |        |         |  |
|    | 1. Kết quả cải cách hành chính   |             |                   | Rà soát lại các TTHC, các quy định, quy chế của Sở để chỉnh sửa hoàn chỉnh hơn | Th 12           |              |        | X       |  |
| 4  | 2. Áp dụng ISO   |             |                   | Duy trì áp dụng, rà soát, chỉnh sửa các quy trình không còn phù hợp            | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | 3. Nâng cao chất lượng thực hiện cơ chế “Một cửa” “Một cửa liên thông”                                     |             |                   | Một cửa điện tử liên thông   | Th 6            | X            |        |         |  |
|    | 4. Đơn giản hóa, công khai hóa, minh bạch các thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị                       |             |                   | Công khai tại Cơ quan và trên Website  | Th 12           |              |        |         |  |
|    | 5. Giám thời gian giải quyết thủ tục hành chính so với quy định  |             |                   | Phần đầu giải quyết trước và đúng thời hạn trên 95%                            | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | <b>Nhiệm vụ 10. Công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm và chống lãng phí:</b>               |             |                   |  |                 |              |        |         |  |
| 5  | 1. Ban hành và thực hiện có kết quả quy định thực hành tiết kiệm, chống lãng phí                           |             |                   | Có Quy chế chi tiêu nội bộ của Sở, thực hiện đúng quy định                     | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | 2. Phòng, chống tham nhũng trong cơ quan, đơn vị   |             |                   | Thực hiện đúng quy định  | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | 3. Cán bộ, công chức của cơ quan, đơn vị không vi phạm các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí |             |                   | Không có cán bộ vi phạm  | Th 12           |              |        | X       |  |
|    | Cộng tổng số chi tiêu 5 nhiệm vụ chung   |             |                   | 19   |                 | 1            | 0      | 18      |  |
| C  | CỘNG TỔNG SỐ CHỈ TIÊU 10 NVTT  |             |                   | 45   |                 | 6            | 6      | 33      |  |